

Tên:



Nghe:

Lớp: S8...

Ngày làm bài: Thứ, ngày/.....

GLOBAL ENGLISH 8

UNIT 1: LANGUAGES OF THE WORLD - VOCABULARY 1 & FCE LISTENING

CLASSWORK

A. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	flexible (adj)	linh hoạt (dễ thay đổi theo tình huống)	5	advertising (n)	quảng cáo (hoạt động tiếp thị sản phẩm)
2	expectation (n)	kỳ vọng, sự mong đợi	6	continuously (adv)	liên tục, không ngừng
3	complicated (adj)	phức tạp, rắc rối	7	concentration (n)	sự tập trung
4	protective gear (n)	đồ bảo hộ			

*Note: *n* = noun: danh từ; *adj* = adjective: tính từ; *adv* = adverb: trạng từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. TIPS

✓ Bước 1: Underline Keywords (Gạch chân từ khóa)

Mục tiêu: Giúp não tập trung vào thông tin quan trọng trước khi nghe.

Cách làm:

- Khi đọc câu hỏi và 3 lựa chọn A/B/C, hãy gạch chân các từ khóa chính – thường là **danh từ, động từ, tính từ mô tả**, vì những loại từ này thường chứa thông tin quan trọng trong câu.
- Từ khóa giúp con biết nội dung cần nghe (what to listen for) và giúp não so sánh thông tin nhanh hơn.

🔍 Ví dụ câu 1: You hear two friends talking about attending a motor-racing event. They agree that the best thing about it was...

→ Khi nghe, con cần tập trung nghe điều **cả 2 người nói đồng ý** là **tuyệt vời nhất** của **sự kiện đua xe mô tô**.

⚠ Bước 2: Watch Out for Traps (Coi chừng bẫy)

Mục tiêu: Tránh bị đánh lừa bởi từ giống nhau giữa bài nghe và đáp án, nhưng ngữ cảnh hoặc ý nghĩa lại không khớp.

Cách làm:

- Đề bài thường cố tình đưa từ giống nhau vào câu sai, nhưng nếu nghe kỹ con sẽ thấy ngữ cảnh không phù hợp.
- Đừng chọn đáp án chỉ vì con nghe thấy từ đó – hãy chắc chắn nó trả lời đúng câu hỏi!

🔍 Ví dụ mẫu:

What sport does the girl want to try next week?

- A. Tennis
- B. Basketball
- C. Swimming

🔊 Transcript:

Boy: So, did you enjoy your swimming class yesterday?

Girl: Yeah, it was fun! But I've been doing that every week for months. I want to try something different now.

Boy: Like what?

Girl: I think tennis sounds exciting. I even bought a new racket!

□ Phân tích:

- Cả A. Tennis và C. Swimming đều được nhắc đến trong đoạn hội thoại.
- Tuy nhiên, câu hỏi là: “Môn thể thao nào cô bé muốn thử vào tuần sau?”, không phải “Môn thể thao cô bé đã chơi”.
- Nếu con chỉ nghe thấy từ swimming và chọn ngay đáp án C là sai. Vì swimming là môn cô bé đã học trong thời gian qua, chứ không phải môn cô ấy muốn thử.
- Tennis là môn thể thao mới mà cô bé muốn thử trong tuần sau, thậm chí còn nói đã mua vợt mới → Đáp án đúng là A. Tennis.

C. CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/listening-b2-fce-practice-1>

Part 1

You will hear people talking in eight different situations. For questions 1–8, choose the best answer (A, B or C).

- 1 You hear two friends talking about attending a motor-racing event.
They agree that the best thing about it was
A the race.
B the facilities.
C the atmosphere.
- 2 You hear a football coach talking about a match.
He thinks that the team lost because
A they lacked concentration.
B they hadn't practised enough.
C they weren't very fit.
- 3 You hear two people talking about a computer game.
Why does the boy dislike it?
A It's boring.
B It's expensive.
C It's complicated.
- 4 You hear a woman talking about judging a poetry competition.
What surprised her?
A how nature was seen in the poems
B how many poems some people wrote
C how humorous the poems were
- 5 You hear a young man talking about travelling alone for the first time.
How did his parents react to the idea?
A They were helpful.
B They were worried.
C They were angry.
- 6 You hear part of a talk by a nurse.
What is she doing?
A giving instructions to a new colleague
B explaining how patients should be treated
C outlining the good and bad points of the job
- 7 You hear a man talking about a long-distance journey he made.
How did he travel?
A by bus
B by motorbike
C by car
- 8 You hear two friends talking about listening to the radio.
What did the girl like about the programme she mentions?
A It was amusing.
B She learned something.
C The presenter was good.

Tên:



Từ vựng:

Lớp: S8...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....

GLOBAL ENGLISH 8

UNIT 1: LANGUAGES OF THE WORLD - VOCABULARY 1 & FCE LISTENING

A. VOCABULARY

- Nationalities and Languages

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	Spanish (adj/n)	(thuộc về) Tây Ban Nha/người Tây Ban Nha/tiếng Tây Ban Nha	5	Australian (adj/n)	(thuộc về) Úc/người Úc
2	Hindi (adj/n)	(thuộc về) tiếng Hindi (ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu ở Ấn Độ)	6	Mandarin (adj/n)	(thuộc về) tiếng Quan thoại
3	Canadian (adj/n)	(thuộc về) Canada/người Canada	7	Arabic (adj/n)	(thuộc về) tiếng Ả Rập
4	Indian (adj/n)	(thuộc về) Ấn Độ/người Ấn Độ	8	French (adj/n)	(thuộc về) Pháp/người Pháp/tiếng Pháp

- Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	bilingual (adj/n)	song ngữ/người nói được hai ngôn ngữ	5	meet people socially (phr.)	gặp gỡ mọi người trong môi trường xã hội
2	extinct (adj)	tuyệt chủng	6	have the ability to V (phr.)	có khả năng làm gì
3	make the/a difference (phr.)	tạo ra sự khác biệt	7	focus (on) (v)	tập trung vào
4	at ease (phr.)	thoải mái, không căng thẳng	8	be willing to (phr.)	sẵn sàng làm gì

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	get through (phr.v)	vượt qua, đọc xong, hoàn thành	3	realistic (adj)	thực tế
2	reception desk (n)	quầy lễ tân	4	peculiar (adj)	kỳ lạ, khác thường

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ;*

phr. = phrase: cụm từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ đặc biệt.

***Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

C. HOMEWORK

VOCABULARY

I. Choose the correct answers.

0. She grew up in Paris, so she's a native _____ speaker.

A. Arabic **(B) French** C. Canadian D. Mandarin

1. I admire people who are _____ – they can switch between two languages so easily.

A. ease B. bilingual C. ability D. willing to

2. Ancient languages like Latin are now considered _____.

A. extinct B. Canadian C. willing D. socially

3. He's very shy, but he always tries to _____ people socially and make new friends at parties.
A. be B. make C. meet D. focus
4. To succeed in this job, you must be _____ to work under pressure.
A. focus B. willing C. socially D. at
5. She was nervous at first, but after a while she felt completely _____.
A. extinct B. bilingual C. at ease D. Arabic

II. Fill in the blanks with the correct words/phrases from the box. Some words may not be used.

Hindi	difference	ease	Canadian	Indian	Australian	ability	focus on
--------------	-------------------	-------------	-----------------	---------------	-------------------	----------------	-----------------

0. He was born in Delhi and speaks **Hindi** with his grandparents at home.
1. I met a tourist from Sydney – he's definitely _____.
2. To improve your speaking, you need to _____ your pronunciation.
3. She's from Montreal, so she's probably _____.
4. Students should have the _____ to express themselves in different languages.
5. The school added a language club, and it really helped make a(n) _____ for shy students.

III. Match the words with the correct definitions.

0. <i>French</i>	0- <u> c </u>	a. no longer existing, especially a species or language
1. bilingual	1- <u> </u>	b. a language spoken in many Middle Eastern and North African countries
2. extinct	2- <u> </u>	c. <i>the language spoken in France and parts of other countries</i>
3. Arabic	3- <u> </u>	d. the main language spoken in northern India
4. Mandarin	4- <u> </u>	e. a person who speaks two languages fluently
5. Hindi	5- <u> </u>	f. the most widely spoken form of Chinese

IV. Rearrange the words/phrases to make meaningful sentences.

0. is / Spanish. / She / fluent / in / very

→ **She is very fluent in Spanish.**

1. working / I / Australian / team. / with an / enjoy

→ _____

2. in / a / We / French documentary / class. / often watch

→ _____

3. difficult / Mandarin. / in / characters / It / to write / is

→ _____

4. make a difference / can / speaking skills / communication. / in / Good

→ _____

5. the ability to / Everyone / should / new languages. / have / learn

→ _____

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Con làm bài nghe theo link sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-preliminary_test-1_part-4

PART 4 Questions 20-25

For each question, choose the correct answer.

You will hear a radio interview with an environmentalist called Jane.

20. Jane thinks that people need to
 - A. read more news reports.
 - B. be more positive.
 - C. accept that there is little they can do.
21. What can you do in four weeks, according to Jane?
 - A. learn how to recycle
 - B. start throwing away useful things
 - C. have a new positive habit
22. Which of the following does Jane NOT mention?
 - A. turning off the oven
 - B. wasting water
 - C. charging a phone
23. What does the interviewer suggest?
 - A. People should arrange to have fewer bills.
 - B. People could save money if they were more careful.
 - C. People should spend more money on their house.
24. What does Jane say people should do?
 - A. put one or two pounds in the bank every day
 - B. go on less expensive holidays
 - C. spend less money on energy
25. Jane believes that
 - A. young people can make a difference to the planet.
 - B. ordinary people can do very little to save the environment.
 - C. governments are doing everything that they can.

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/listening-b2-fce-practice-plus-2-2015-test-2-part-1>

Part 1

You will hear people talking in eight different situations. For questions 1–8, choose the best answer (A, B or C).

- 1 You hear two friends talking about a book.
What does the boy like about it?
A It's short.
B It's educational.
C It's amusing.
- 2 You hear a man talking about family holidays as a teenager.
What part did he find most enjoyable about them?
A the journey
B being outdoors
C watching films
- 3 You hear two friends talking about a hotel they stayed in.
What do they agree about it?
A The location was convenient.
B The staff were friendly.
C The room was comfortable.
- 4 You hear a woman talking about a new film.
How did she feel after seeing it?
A confused
B frustrated
C sad
- 5 You hear a woman telling a friend about her job in a supermarket.
What was she doing there this morning?
A working on the checkout
B filling the shelves
C serving at the fish counter
- 6 You hear a man talking about a band he saw at a concert.
What is he critical of?
A the image of the band
B the quality of the music
C the length of the show
- 7 You hear a sports instructor giving advice.
What is he doing?
A giving feedback on a technique they've tried
B describing a technique they might find useful
C explaining why a technique might be inappropriate
- 8 You hear a woman talking about being at university.
What surprised her about it?
A how quickly time passed
B how much money she spent
C how many friends she made

SELF-REFLECTION

1. How much do you understand the lesson?



2. How do you feel after the lesson?

